

**PHỤ LỤC 01 : TỔNG HỢP DANH SÁCH CÁC LÔ ĐẤT DỰ KIẾN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ, BỒI THƯỜNG
BẰNG ĐẤT Ở CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN BỊ THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
Đường nối TP Thanh Hoá với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nô Hên đến đường tỉnh 514,
tại xã Tân Ninh**

(Kèm theo Phương án số: /PA-HĐGPMB ngày / /2026 của Hội đồng BTGPMB dự án)

TT	Họ tên	ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Đơn giá/1m ²	Hệ số	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)*(5)*(6)
1	Trịnh Thế Lương	CL-07: 08	100,0	5,200,000	1,1	572,000,000
2	Trần Văn Lợi	CL-08: 12	105,0	5,200,000	1	546,000,000
3	Trần Văn Lợi	CL-08: 13	105,0	5,200,000	1	546,000,000
4	Trần Văn Lợi	CL-08: 14	135,5	5,800,000	1,2	943,080,000
5	Trần Văn Lợi	CL-08: 15	100,0	5,800,000	1	580,000,000
6	Vũ Trọng Thuận	CL-02: 06	120,0	5,200,000	1	624,000,000
7	Lê Văn Quyết	CL-03: 02	120,0	5,200,000	1	624,000,000
8	Cao Bá Trường	CL-02:08	120,0	5,200,000	1	624,000,000
		CL-02:09	120,0	5,200,000	1	624,000,000
9	Lê Kim Đức	CL-14: 21	100,0	5,200,000	1	520,000,000
		CL-14: 22	100,0	5,200,000	1,1	572,000,000
10	Lê Thanh Bình	CL-02: 10	120,0	5,200,000	1,1	686,400,000
11	Cao Bá Bình	CL-08: 03	100,0	5,200,000	1	520,000,000
12	Tô Thị Chiêm	CL-08: 17	100,0	5,800,000	1	580,000,000
		CL-08: 18	100,0	5,800,000	1	580,000,000
		CL-08: 19	100,0	5,800,000	1	580,000,000
		CL-08: 20	100,0	5,800,000	1	580,000,000
13	Đặng Văn Sáu	CL-08: 01	100,0	5,200,000	1,1	572,000,000
		CL-08: 02	100,0	5,200,000	1	520,000,000
14	Lê Quốc Khánh	CL-01: 04	120,0	5,200,000	1	624,000,000
15	Lê Việt Lộc	CL-01: 05	120,0	5,200,000	1	624,000,000
		CL-01: 06	120,0	5,200,000	1,1	686,400,000
16	Lê Việt Quang	CL-12: 02	100,0	5,200,000	1	520,000,000
17	Lê Việt Long(Hương)	CL-12: 03	100,0	5,200,000	1	520,000,000
18	Lê Mạnh Cường	CL-11: 08	100,0	5,200,000	1	520,000,000
		CL-11: 09	100,0	5,200,000	1	520,000,000
		CL-11: 10	155,5	5,200,000	1,2	970,320,000
19	Nguyễn Thị Hương	CL-11:07	100,0	5,200,000	1	520,000,000
20	Lê Mai Hào Yến	CL-11:01	100,0	5,200,000	1,1	572,000,000
21	Nguyễn Xuân Giai	LK-19:03	84,0	4,750,000	1	399,000,000
		LK-19:04	84,0	4,750,000	1	399,000,000
		LK-19:05	84,0	4,750,000	1	399,000,000
		LK-19:06	84,0	4,750,000	1	399,000,000
		LK-19:07	84,0	4,750,000	1	399,000,000
		CL-11:02	100,0	5,200,000	1	520,000,000
22	Vũ Văn Trường	CL-07:01	100,0	5,200,000	1,1	572,000,000
23	Lê Thị Mai	CL-07:13	100,0	5,800,000	1	580,000,000
		CL-07:14	100,0	5,800,000	1	580,000,000
24	Lê Quang Hoà	CL-03: 19	120,0	5,200,000	1,1	686,400,000
25	Cao Thị Minh	CL-02: 11	120,0	5,200,000	1,1	686,400,000
26	Đàm Trung Hiếu	CL-08: 21	100,0	5,800,000	1	580,000,000
27	Hoàng Thị Thuận	CL-08: 22	100,0	5,800,000	1,1	638,000,000
28	Lê Kim Căn	CL-01: 03	120,0	5,200,000	1	624,000,000
29	Đàm Thị Nghĩa	CL-14: 01	100,0	5,200,000	1,1	572,000,000

27	Danh mục công	CL-14: 02	100.0	5,200,000	1	520,000,000
I	Tổng Cộng		4,505.5			26,024,000,000

**Biểu 02: BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ DỰ TOÁN, BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB DỰ ÁN
DỰ ÁN ĐƯỜNG NỘI TỬ ĐƯỜNG TTTP. THANH HÓA VỚI ĐƯỜNG TỬ CHIK THỌ XUÂN ĐI KHU KHINH TẾ NGHĨ SƠN, TÀI XÃ TÂN NINH**
(Kèm theo Phương án số /PA-HDGPMB ngày tháng 4 năm 2026 của Hội đồng bồi thường GPMB dự án)

STT	SHS	Họ và tên	Loại đất	Tờ bản đồ	Số hiệu tờ bản đồ	Diện tích nguyên thửa	Diện tích thu hồi(m ²)						Thành tiền (đồng)						Tổng kinh phí BTGPMB (đồng)			
							Tổng	Đất ở	Tổng diện tích đất vườn ao trong cùng thửa đất có đất ở	Đất vườn ao trong cùng thửa đất có đất ở			Bồi thường về đất	Bồi thường, hỗ trợ về đất			Bồi thường vật kiến trúc	Bồi thường cây cối, hoa màu		Hỗ trợ di chuyển tài sản	Hỗ trợ thuê nhà	
										Diện tích trong hạn mức	Diện tích vượt hạn mức 1 lần	Diện tích vượt hạn mức quá 1 lần		Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ khi thu hồi đất vườn ao trong cùng thửa đất ở (trong hạn mức) (70%)	Hỗ trợ khi thu hồi đất vườn ao trong cùng thửa đất ở (trong hạn mức) (50%)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8-9+10)	(9)	0=11+12+13	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22=14+15+16+17+18+19+20+21)	
1	1	Lê Viết Lộc	Đất ở CLN	18	571	1,187.7	1,187.7	200.0					1,540,000,000				2,023,231,285	121,257,300	5,000,000	18,000,000	5,421,135,085	
2	2	Cao Bá Bình	Đất ở CLN	18	536	390.7	390.7	100.0					480,000,000				631,322,563	16,248,500	5,000,000	18,000,000	2,044,991,813	
3	3	Lê Quốc Khánh - Lê Viết Lộc	Đất ở CLN	18	308	120.9	83.1	83.1					643,194,000		0		389,919,444	3,601,000	5,000,000	18,000,000	1,059,714,444	
4	4	Lê Kim Chuyên (Cần)	Đất ở CLN	18	968	252.8	63.8	20.0					154,800,000				139,910,050	5,218,600			537,828,350	
5	9	Lê Mai Hào Yến	Đất ở CLN	18	952	175.2	175.2	50.0					588,000,000				476,452,949		5,000,000	18,000,000	1,948,015,149	
6	10	Lê Trọng Tiếp	Đất ở CLN	18	951	1,658.9	874.3	250.0					2,695,000,000				965,322,950	14,464,600	5,000,000		6,049,081,050	
7	16	Lê Kim Cần	Đất ở CLN	18	976	503.4	503.4	100.0					980,000,000				16,906,500	157,560,100			3,513,819,600	
8	17	Lê Thị Mai	Đất ở CLN	18	977	199.3	199.3	100.0					980,000,000								3,764,293,750	
9	18	Cao Thị Minh	Đất ở CLN	18	973	233.2	233.2	200.0					1,960,000,000					7,834,600			2,196,034,800	
10	20	Nguyễn Thị Hương	Đất ở CLN	18	306	150.8	150.8	100.0					774,000,000				283,514,674		5,000,000	18,000,000	1,356,434,874	
11	21	Cao Bá Trường	Đất ở CLN	18	343	1,186.6	1,186.6	200.0					1,548,000,000				1,098,575,027	54,029,800	5,000,000	18,000,000	4,614,801,827	
12	22	Lê Mạnh Cường	Đất ở CLN	18	354	503.8	503.8	404.0					4,751,040,000				919,034,586	75,986,600	5,000,000	18,000,000	6,455,036,486	
13	23	Lê Kim Đức	Đất ở CLN	18	1064	875.7	875.7	200.0					2,352,000,000				272,309,052	2,037,200	5,000,000		5,002,952,752	
14	24	Lê Viết Long	Đất ở CLN	18	1113	157.7	157.7	50.0					387,000,000				320,795,672	4,220,000	5,000,000	18,000,000	1,319,988,222	
15	25	Lê Viết Quang	Đất ở CLN	18	1114	698.3	698.3	150.0					1,161,000,000				967,246,795	1,550,000	5,000,000	18,000,000	4,024,270,295	
16	26	Vũ Văn Trường	Đất ở CLN	18	994	102.7	102.7	102.7					1,006,460,000				60,546,573				1,067,006,573	
17	27	Lê Văn Quyết	Đất ở CLN	17	600	97.7	97.7	40.0					442,000,000				889,088,450				889,088,450	
18	28	Nguyễn Xuân Giai Phạm Thị Thập	Đất ở CLN	22	191	200.0	200.0	200.0					1,390,000,000				751,058,161	13,086,900	5,000,000	18,000,000	4,937,956,011	
19	33	Hoàng Bá Thư	Đất ở CLN	22	192	200.0	200.0	200.0					1,390,000,000									
20	34	Hoàng Khắc Thảo	Đất ở CLN	22	190	200.0	200.0	194.3					1,350,385,000				20,169,450					
21	35	Nguyễn Văn Chung - Hoà	Đất ở CLN	17	203	723.9	583.9						5,161,676,000				635,071,755	23,215,200	5,000,000	18,000,000	5,842,962,955	
22	37	Lê Doãn Lộc	Đất ở CLN	18	889	1,785.5	203.4	203.4						9,153,000								785,835,900
23	38	Trần Việt Lợi (Lam)	Đất ở CLN	18	14	229.0	229.0						1,488,500,000				26,340,848	33,168,500			1,548,009,348	
24	39	Trần Việt Lam	Đất ở CLN	18	890	1,211.3	281.9	281.9						12,685,500								12,685,500
25	40	Hoàng Thị Thín	Đất ở CLN	17	313	271.0	271.0	96.2					1,169,311,000				2,458,308,407		5,000,000	18,000,000	5,005,057,207	
26	41	Vũ Huy Hằng	Đất ở CLN	17	581	153.8	153.8	90.0					1,093,950,000				1,977,449,553	26,464,000	5,000,000	18,000,000	3,615,217,853	
27	42	Lê Văn Quang	Đất ở CLN	17	853	163.5	163.5	50.0					552,500,000									
28	43	Nguyễn Thị Ngọc	Đất ở CLN	17	716	126.6	126.6							5,107,500			4,865,592	23,353,000			1,460,173,342	
29	44	Hoàng Văn Hòa	Đất ở CLN	17	717	126.6	126.6							5,697,000			100,626,322	21,045,900			495,585,322	
30	45	Hoàng Bá Đức	Đất ở CLN	17	162	5.1	5.1							868,000			3,267,000	823,500			68,148,900	
31	46	Hoàng Bá Hiếu	Đất ở CLN	17	162	5.1	5.1							204,000			2,210,000	5,885,900			28,151,100	
32	47	Hoàng Bá Hùng	Đất ở CLN	17	921	207.9	207.9	100.0					1,105,000,000				681,550,320	43,418,000	5,000,000	18,000,000	4,291,485,170	
33	48	Vũ Trọng Thuận	Đất ở CLN	17	922	164.2	164.2	100.0					1,105,000,000									
34	50	Đàm Thị Nghĩa	Đất ở CLN	17	584	172.2	172.2	100.0					1,105,000,000				10,105,500	39,744,900			1,714,292,100	
35	51	Hoàng Thị Thuần - Đàm Trung Hiếu -	Đất ở CLN	17	585	147.9	147.9	100.0					1,105,000,000				147,368,368	7,170,000	5,000,000		1,635,691,518	
36	52	Đàm Trung Hiếu	Đất ở CLN	17	168	125.6	125.6	70.0					1,387,880,000				1,253,563,025	1,133,400	5,000,000	18,000,000	2,665,576,425	
37	53	Lê Thanh Bình	Đất ở CLN	17	316	102.0	102.0	32.0						1,440,000			624,878,649	10,360,000	5,000,000	18,000,000	1,679,690,649	
38	54	Đặng Văn Sáu	Đất ở CLN	17	166	482.4	241.2	241.2					2,665,260,000				581,703,925	2,168,800	5,000,000	18,000,000	3,272,132,725	
						221.0	130.0						1,580,150,000				590,921,664	6,453,800	5,000,000	18,000,000	2,905,638,964	
						87.8	87.8	24.0					291,720,000				50,384,472	6,040,400	5,000,000	18,000,000	865,499,172	
						170.4	170.4	170.4					2,259,504,000				2,051,274,807	1,692,600	5,000,000	18,000,000	4,335,471,407	
						517.7	517.7	165.0					1,836,450,000				1,790,112,250	26,495,600	5,000,000	18,000,000	6,072,861,100	
						352.7	352.7	200.0						15,871,500			840,231,750					

STT	SHS	Họ và tên	Loại đất	Tờ bản đồ	Số hiệu tờ bản đồ	Diện tích nguyên thửa	Diện tích thu hồi(m ²)			Thành tiền (đồng)								Tổng kinh phí BTGPMB (đồng)					
							Tổng	Đất ở	Tổng diện tích đất vườn ao trong cùng thửa đất có đất ở	Đất vườn ao trong cùng thửa đất có đất ở			Bồi thường, hỗ trợ về đất				Bồi thường vật kiến trúc		Bồi thường cây cối, hoa màu	Hỗ trợ di chuyển tài sản	Hỗ trợ tiền thuê nhà		
										Diện tích trong hạn mức	Diện tích vượt hạn mức 1 lần	Diện tích vượt hạn mức quá 1 lần	Bồi thường về đất	Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ khi thu hồi đất vườn ao trong cùng thửa đất ở (trong hạn mức) (70%)	Hỗ trợ khi thu hồi đất vườn ao trong cùng thửa đất ở (trong hạn mức) (50%)							
39	55	Trịnh Thế Lương	Đất ở CLN	17	285	358,6	358,6	68,8				912.288,000	-	-	-	157.891,540	105.471,300	5.000,000	18.000,000	3.246.516,340			
40	56	Trần Văn Lợi - Lê Thị Hà	Đất ở	17	582	56,6	56,6	56,6	200,0	89,8		750.516,000	-	13.041,000	1.540.700,000	494.124,500	365.633,963	5.000,000	18.000,000	1.139.149,963			
41	57	Lê Mạnh Tuân - Lê Thị Huế	Đất ở	17	806	1.781,0	1.258,3					0				13.765,523	326.014,700			339.780,223			
42	58	UBND xã Tân Ninh	CLN	17	813	1.065,1	1.065,1						0								0		
			BHK	17	105	7.665,6	2.115,7							0									
			BHK	17	815	1.087,6	590,2							0									
			DGT	17																			
I	Tổng						17.989,5	5.544,8	7.415,4			53.896.084,000	333.559,000	23.707.769,750	6.710.995,500	22.848.439,764	1.187.214,700	130.000,000	414.000,000	109.228.062,714			
II	Chi phí thực hiện																				3.276.841,881		
III	Tổng cộng (III=I+II)																				112.504.904,595		

Phụ lục 03: BẢNG TỔNG HỢP SỐ TIỀN CÁC HỘ CHƯA THỰC HIỆN NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI

(Kèm theo Phương án số /PA-HĐGPMB ngày tháng 4 năm 2026 của Hội đồng bồi thường GPMB dự án)

STT	SHS	Họ và tên	Loại đất	Tờ bản đồ	Số hiệu tờ bản đồ	Diện tích nguyên thửa	Diện tích thu hồi(m ²)			Số tiền khấu trừ nghĩa vụ tài chính chưa thực hiện (đồng)
							Tổng	Đất ở	Tổng diện tích đất vườn ao trong cùng thửa đất có đất ở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11)
1	2	Cao Bá Bình	Đất ở CLN	18	536	390.7	390.7	100.0	290.7	96,000,000
2	44	Hoàng Văn Hòa	Đất ở CLN Đất ở CLN	17 17	921 922	207.9 164.2	207.9 164.2	100.0 100.0	107.9 64.2	442,000,000
3	45	Hoàng Bá Đức	Đất ở CLN	17	584	172.2	172.2	100.0	72.2	221,000,000
4	46	Hoàng Bá Hiếu	Đất ở CLN	17	585	147.9	147.9	100.0	47.9	221,000,000
5	47	Lê Quang Hòe	Đất ở	17	168	125.6	125.6	125.6		545,995,800
6	55	Trịnh Thế Lương	Đất ở CLN	17	285	358.6	358.6	68.8	289.8	182,457,600
I		Tổng					1,567.1	694.4	872.7	1,708,453,400

**Biểu 04: BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ DỰ TOÁN, BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB DỰ ÁN
 DỰ ÁN ĐƯỜNG NÓI TỪ ĐƯỜNG T.T.P. THANH HÓA VỚI ĐƯỜNG TỪ CHK THO XUÂN ĐI KHU KINH TẾ NGHỈ SƠN, TÀI XÃ TÂN NINH**
 (Kèm theo Phương án số .../PA-HĐGPMB ngày ... tháng 4 năm 2026 của Hội đồng bồi thường GPMB dự án)

STT	SHS	Họ và tên	Loại đất	Tờ bản đồ	Số hiệu tờ bản đồ	Diện tích nguyên thửa	Diện tích thu hồi(m ²)						Thành tiền (đồng)							Số tiền khấu trừ nghĩa vụ tài chính chưa thực hiện (đồng)	Tổng số tiền bù được nhận sau khi khấu trừ nghĩa vụ tài chính (đồng)			
							Tổng	Đất ở	Đất vườn ao trong cùng thửa đất có đất ở			Diện tích trong mức	Diện tích vượt hạn mức 1 lần	Diện tích vượt hạn mức quá 1 lần	Bồi thường về đất	Bồi thường, hỗ trợ về đất			Bồi thường vật kiến trúc			Bồi thường cây cối, hoa màu	Hỗ trợ di chuyển tài sản	Hỗ trợ tiền thuê nhà
									Tổng diện tích đất vườn ao trong cùng thửa đất có đất ở	Diện tích vượt hạn mức 1 lần	Diện tích vượt hạn mức quá 1 lần					Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ khi thu hồi đất vườn ao trong cùng thửa đất ở (trong hạn mức) (70%)	Hỗ trợ khi thu hồi đất vườn ao trong cùng thửa đất ở (trong hạn mức) (50%)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10=11+12+13)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22=14+15+16+17+18+19+20+21)	(23)	(24=22-23)	
1	1	Lê Việt Lộc	Đất ở CLN	18	571	1.187,7	1.187,7	200,0	987,7	200,0	200,0	587,7	1.540.000,000	44.446,500	973.700,000	695.500,000	2.023.231,285	121.257,300	5.000,000	18.000,000	5.421.135,085	-	5.421.135,085	
2	2	Cao Bá Bình	Đất ở CLN	18	536	390,7	390,7	100,0	290,7	200,0	90,7	480.000,000	13.081,500	665.700,000	215,639,250	631,322,563	16.248,500	5.000,000	18.000,000	2.044.991,813	96.000,000	1.948.991,813		
3	3	Lê Quốc Khánh - Lê Việt Lộc	Đất ở CLN	18	308	120,9	83,1	83,1				643,194,000	0			389,919,444	3,601,000	5.000,000	18.000,000	1.059,714,444	-	1.059,714,444		
4	4	Lê Kim Chuyên (Cần)	Đất ở CLN	18	968	252,8	63,8	20,0	43,8	43,8		154,800,000	1,971,000	235,928,700		139,910,050	5,218,600			537,828,350	-	537,828,350		
5	9	Lê Mai Hào Yến	Đất ở CLN	18	952	175,2	175,2	50,0	125,2	125,2		588,000,000	5,634,000	854,928,200		476,452,949		5.000,000	18.000,000	1.948,015,149	-	1.948,015,149		
6	10	Lê Trọng Tiếp	Đất ở CLN	18	951	1.658,9	874,3	250,0	624,3	200,0	224,3	2.695,000,000	28,093,500	1.365,700,000	975,500,000	965,322,950	14,464,600	5,000,000		6.049,081,050	-	6.049,081,050		
7	16	Lê Kim Cần	Đất ở CLN	18	976	503,4	503,4	100,0	403,4	200,0	200,0	980,000,000	18,153,000	1.365,700,000	975,500,000	16,906,500	157,560,100			3.513,819,600	-	3.513,819,600		
8	17	Lê Thị Mai	Đất ở CLN	18	977	199,3	199,3	100,0	99,3	99,3		980,000,000	4,468,500	678,070,050						3,764,293,750	-	3,764,293,750		
9	18	Cao Thị Minh	Đất ở CLN	18	973	233,2	233,2	200,0	33,2	33,2		1,960,000,000	1,494,000	226,706,200			7,834,600			2,196,034,800	-	2,196,034,800		
10	20	Nguyễn Thị Hương	Đất ở CLN	18	306	150,8	150,8	100,0	50,8	50,8		774,000,000	2,286,000	273,634,200		283,514,674		5,000,000	18,000,000	1,356,434,874	-	1,356,434,874		
11	21	Cao Bá Trường	Đất ở CLN	18	343	1.186,6	1.186,6	200,0	986,6	200,0	200,0	1,548,000,000	44,397,000	1,077,300,000	769,500,000	1,098,575,027	54,029,800	5,000,000	18,000,000	4,614,801,827	-	4,614,801,827		
12	22	Lê Mạnh Cường	Đất ở CLN	18	354	503,8	503,8	404,0	99,8	99,8		4,751,040,000	4,491,000	681,484,300		919,034,586	75,986,600	5,000,000	18,000,000	6,455,036,486	-	6,455,036,486		
13	23	Lê Kim Đức	Đất ở CLN	18	1064	875,7	875,7	200,0	675,7	200,0	275,7	2,352,000,000	30,406,500	1,365,700,000	975,500,000	272,309,052	2,037,200	5,000,000		5,002,952,752	-	5,002,952,752		
14	24	Lê Việt Long	Đất ở CLN	18	1113	157,7	157,7	50,0	107,7	107,7		387,000,000	4,846,500	580,126,050		320,795,672	4,220,000	5,000,000	18,000,000	1,319,988,222	-	1,319,988,222		
15	25	Lê Việt Quang	Đất ở CLN	18	1114	698,3	698,3	150,0	548,3	200,0	200,0	1,161,000,000	24,673,500	1,077,300,000	769,500,000	967,246,795	1,550,000	5,000,000	18,000,000	4,024,270,295	-	4,024,270,295		
16	26	Vũ Văn Trường	Đất ở CLN	18	994	102,7	102,7	40,0	57,7	57,7		1,006,460,000	2,596,500	444,491,950		60,546,573				1,067,006,573	-	1,067,006,573		
17	27	Lê Văn Quyết	Đất ở CLN	17	600	97,7	97,7	40,0	57,7	57,7		442,000,000	2,596,500	444,491,950						889,088,450	-	889,088,450		
18	28	Nguyễn Xuân Giai Phạm Thị Thiệp	Đất ở CLN	22	191	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0		1,390,000,000	-	-	-	751,058,161	13,086,900	5,000,000	18,000,000	4,937,956,011	-	4,937,956,011		
19	33	Hoàng Bá Thư	Đất ở CLN	17	203	723,9	583,9	583,9	5,7	5,7		1,350,385,000	256,500	20,169,450						5,842,962,955	-	5,842,962,955		
20	34	Hoàng Khắc Thảo	Đất ở CLN	18	889	1.785,5	203,4	203,4				-	9,153,000	776,682,900						785,835,900	-	785,835,900		
21	35	Nguyễn Văn Chung - Hoà	Đất ở CLN	18	14	229,0	229,0	229,0				1,488,500,000	-	-	-	26,340,848	33,168,500			1,548,009,348	-	1,548,009,348		
22	37	Lê Đoàn Lộc	Đất ở CLN	18	890	1.211,3	281,9	281,9				12,685,500	-	-	-					12,685,500	-	12,685,500		
23	38	Trần Việt Lợi (Lam)	Đất ở CLN	17	313	271,0	271,0	96,2	174,8			1,169,311,000	7,866,000	1,346,571,800		2,458,308,407		5,000,000	18,000,000	5,005,057,207	-	5,005,057,207		
24	39	Trần Việt Lam	Đất ở CLN	17	581	153,8	153,8	90,0	63,8			1,093,950,000	2,871,000	491,483,300		1,977,449,553	26,464,000	5,000,000	18,000,000	3,615,217,853	-	3,615,217,853		
25	40	Hoàng Thị Thìn	Đất ở CLN	17	853	163,5	163,5	50,0				552,500,000	-	-	-	4,865,592	23,353,000			1,460,173,342	-	1,460,173,342		
26	41	Vũ Huy Hùng	Đất ở CLN	17	716	126,6	126,6	113,5				5,107,500	874,347,250		4,865,592	23,353,000				495,585,322	-	495,585,322		
27	42	Lê Văn Quang	Đất ở NTS	17	717	21,7	21,7					868,000	63,190,400		3,267,000	823,500				68,148,900	-	68,148,900		
28	43	Nguyễn Thị Ngọn	Đất ở NTS	17	162	5,1	5,1					204,000	14,851,200		7,210,000	5,885,900				28,151,100	-	28,151,100		
29	44	Hoàng Văn Hòa	Đất ở CLN	17	921	207,9	207,9	100,0	107,9	107,9		1,105,000,000	4,855,500	831,207,650		681,550,320	43,418,000	5,000,000	18,000,000	4,291,485,170	442,000,000	3,849,485,170		
30	45	Hoàng Bá Đức	Đất ở CLN	17	922	164,2	164,2	100,0	64,2	64,2		1,105,000,000	2,889,000	494,564,700						1,714,292,100	221,000,000	1,493,292,100		
31	46	Hoàng Bá Hiếu	Đất ở CLN	17	584	172,2	172,2	100,0	72,2	72,2		1,105,000,000	3,249,000	556,192,700						1,635,691,518	221,000,000	1,414,691,518		
32	47	Lê Quang Học	Đất ở CLN	17	585	147,9	147,9	100,0	47,9	47,9		1,105,000,000	2,155,500	368,997,650		147,368,368	7,170,000	5,000,000	18,000,000	2,665,576,425	545,995,800	2,119,580,625		
33	48	Vũ Trọng Thuận	Đất ở CLN	17	316	102,0	102,0	70,0				1,387,880,000	-	-	-	1,253,563,025	1,133,400	5,000,000	18,000,000	2,665,576,425	-	2,665,576,425		
34	50	Đàm Thị Nghĩa	Đất ở CLN	17	166	482,4	241,2	241,2				2,665,260,000	-	-	-	581,703,925	2,168,800	5,000,000	18,000,000	3,272,132,725	-	3,272,132,725		
35	51	Hoàng Thị Thuận - Đàm Trung Hiếu -	Đất ở CLN	17	228	221,0	221,0	130,0	91,0	91,0		1,580,150,000	-	-	-	590,921,664	6,453,800	5,000,000	18,000,000	2,905,638,964	-	2,905,638,964		
36	52	Đàm Trung Hiếu	Đất ở CLN	17	573	87,8	24,0					291,720,000	-	-	-	50,384,472	6,040,400	5,000,000	18,000,000	865,499,172	-	865,499,172		
37	53	Lê Thanh Bình	Đất ở CLN	17	287	170,4	170,4	170,4	63,8	63,8		2,259,504,000	-	-	-	2,051,274,807	1,692,600	5,000,000	18,000,000	4,335,471,407	-	4,335,471,407		

